

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ HỦY HỌC PHẦN DO NỢ HỌC PHÍ
HK3(2022-2023)**

STT	Mã SV	Họ	tên	HP	Mã LHP	Tên LHP	Lớp
1	1551010066	TRẦN THỊ THU	HÀ	930,000	010100049301	Anh văn chuyên ngành III	QTKDVTHK1-K9
2	1731010019	VŨ ĐỨC	CƯỜNG	1,395,000	010200017101	Quản trị tài chính	17ĐVQT01
3	1736060046	Mai Xuân	Cường		010200067501	Dịch vụ kiểm soát tiếp cận	17ĐVKL02
4	1736060047	Trần Thị Thu	Hoài		010200067501	Dịch vụ kiểm soát tiếp cận	17ĐVKL02
5	1736060047	Trần Thị Thu	Hoài		010200002401	Hình họa & vẽ kỹ thuật	17ĐVKL02
6	1753020083	TRẦN KIM QUỐC	KHÁNH	1,245,000	011100020002	Angten truyền sóng	17ĐHĐT02
7	1911150039	Phạm Hoàng Phương Anh		450,000	030100064201	Giấy tờ du lịch	19CĐTM01
8	1953020005	LÊ HOÀNG	ANH	830,000	011100042803	Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính	19ĐHĐT01
9	1953020005	LÊ HOÀNG	ANH	415,000	011100015802	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	19ĐHĐT01
10	1953020005	LÊ HOÀNG	ANH	1,245,000	011100015301	Thông tin số	19ĐHĐT01
11	1953020052	TRẦN HỮU	ĐỨC	1,245,000	011100015301	Thông tin số	19ĐHĐT02
12	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	1,245,000	011100015301	Thông tin số	19ĐHĐT02
13	2031010007	Lê Dương Hoàng	Hà	930,000	010200014001	Vận tải hàng hóa HK	20ĐVQT01
14	2031010029	Nguyễn Đăng Hương	Giang	930,000	010200014001	Vận tải hàng hóa HK	20ĐVQT01
15	2031010029	Nguyễn Đăng Hương	Giang	930,000	010200012201	Quản trị thương hiệu	20ĐVQT01
16	2031010029	Nguyễn Đăng Hương	Giang	930,000	010200013201	Marketing hàng không	20ĐVQT01
17	2031010029	Nguyễn Đăng Hương	Giang	930,000	010200012301	Văn hóa doanh nghiệp	20ĐVQT01
18	2051200007	NGUYỄN TUẤN	ĐẠT	1,245,000	010800069301	Tiếng Anh chuyên ngành I - KTHK	20ĐHKT01
19	2051200050	TRƯƠNG KHẢ	NHÂN	1,245,000	010800069301	Tiếng Anh chuyên ngành I - KTHK	20ĐHKT01
20	2053020052	NGUYỄN VĂN	KIÊN	1,245,000	011100015301	Thông tin số	20ĐHĐT01
21	2053020052	NGUYỄN VĂN	KIÊN	930,000	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	20ĐHĐT01
22	2053020052	NGUYỄN VĂN	KIÊN	930,000	010100109519	Tiếng Anh 2	20ĐHĐT01
23	2053020093	THÁI GIA	BẢO	830,000	011100006702	Đồ án môn học 2	20ĐHĐT02
24	2105120105	NGUYỄN PHÚ	MÃI	830,000	011100014302	Thí nghiệm kỹ thuật điện tử	21ĐHĐT01
25	2105130051	LÊ MINH	SANG	620,000	011100001604	Tư tưởng Hồ Chí Minh	21ĐHTĐ01
26	2105130051	LÊ MINH	SANG	830,000	011100135401	Thực hành điện tử công suất	21ĐHTĐ01
27	2105130055	BÙI MINH	TUẤN	620,000	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	21ĐHTĐ01
28	2105130055	BÙI MINH	TUẤN	415,000	011100051305	Thực hành điện tử công suất	21ĐHTĐ01
29	2138420001	Đặng Thị Phương	Thào	1,160,000	010200001301	Pháp luật hàng không	21ĐVKL01
30	2138420001	Đặng Thị Phương	Thào	1,395,000	010200106102	Tiếng Anh 1	21ĐVKL01
31	2138420001	Đặng Thị Phương	Thào	1,740,000	010200144201	Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM)	21ĐVKL01
32	2138420002	Nguyễn Bá	Tú	1,740,000	010200082001	Dẫn đường hàng không	21ĐVKL01
33	2138420002	Nguyễn Bá	Tú	1,160,000	010200001301	Pháp luật hàng không	21ĐVKL01
34	2138420002	Nguyễn Bá	Tú	1,740,000	010200065901	Cơ học và tính năng tàu bay	21ĐVKL01
35	2138420002	Nguyễn Bá	Tú	1,740,000	010200144201	Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM)	21ĐVKL01
36	2153410145	KHUẤT THUY BẢO	NGỌC	930,000	010100109502	Tiếng Anh 2	21ĐHQT03

37	2153410159	NGUYỄN NGỌC NHẬT VY	930,000	010100094603	Tiếng Anh thương mại 1	21ĐHNATM
38	2153410159	NGUYỄN NGỌC NHẬT VY	620,000	010100052401	Lịch sử Đảng	21ĐHNATM
39	2153410159	NGUYỄN NGỌC NHẬT VY	930,000	010100092603	Nghe - Nói 5	21ĐHNATM
40	2154810041	NGUYỄN THIÊN ÂN	930,000	011100109506	Tiếng Anh 2	21ĐHTT01

TP. HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2023
PHÒNG ĐÀO TẠO